TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯ KUIN** **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 25/8/2017
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Dương Điềm

Bà Phan Thị Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017 tại phòng xử án B Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cư Kuin tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2017 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L – sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Thôn 9, xã T, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T – sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn 9, xã T, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Bà Lê Thị L (nguyên đơn) và ông Lê Văn T (bị đơn) qua thời gian tìm hiểu chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8 năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, tại xã T, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó giữa các bên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bắt nguồn từ tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống hơn nữa bị đơn không lo làm ăn thường xuyên rượu chè, đánh đập nguyên đơn. Quá trình mâu thuẫn các bên đã tự hòa giải cũng như nhờ chính quyền địa phương hoà giải nhiều lần nhưng không thành nên nguyên đơn, bị đơn đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2016 đến nay. Nay xét thấy không thể sống chung như vợ chồng được nữa nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận là vợ chồng với bị đơn ông Lê Văn T.

Quá trình chung sống nguyên đơn, bị đơn có 03 con chung:

- Lê Thị H, sinh ngày 25/8/1990;

- Lê Văn H, sinh ngày 12/9/1992;

- Lê Thị H, sinh ngày 12/9/1993;

Các con chung đều đã trưởng thành, tự lập cho bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn như nguyên đơn trình bày là đúng; bị đơn xác định bị đơn cũng có một phần lỗi dẫn đến vợ chồng xô xát, mâu thuẫn nên nguyên đơn và bị đơn sống ly thân từ tháng 9 năm 2016 đến nay. Nay nguyên đơn cho rằng không thể tiếp tục chung sống như vợ chồng với bị đơn và yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận vợ chồng thì bị đơn đồng ý.

Quá trình chung sống nguyên đơn, bị đơn có 03 con chung:

- Lê Thị H, sinh ngày 25/8/1990;

- Lê Văn H, sinh ngày 12/9/1992;

- Lê Thị H, sinh ngày 12/9/1993;

Các con chung đều đã trưởng thành, tự lập cho bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin trình bày quan điểm đối với việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng như sau:

Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của BLTTDS, tại phiên tòa HĐXX, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà L, không công nhận bà L và ông T là vợ chồng. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự có mặt tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:

Về quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn bà Lê Thị L và bị đơn ông Lê Văn T theo khoản 8 Điều 28 BLTTDS.

Về thẩm quyền: thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ các đương sự đã thực hiện đầy đủ đúng theo quy định pháp luật và tại phiên tòa các bên không cung cấp chứng cứ gì thêm. Nên HĐXX sẽ xem xét các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập và các đương sự giao nộp có lưu trong hồ sơ vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện việc chung sống với nhau như vợ chồng tại xã T, huyện C, tỉnh Đắk Lắk từ tháng 8 năm 1989 đến tháng 9 năm 2016 không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống nguyên đơn, bị đơn phát sinh nhiều mâu thuẫn, xô xát dẫn đến không thể tiếp tục chung sống như vợ chồng được nên nguyên đơn làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng là phù hợp với pháp luật được quy định tại Điều 14 Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014; mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội.

Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân xã T) nơi các đương sự sinh sống xác định: Nguyên đơn, bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại xã. Quá trình chung sống các bên có mâu thuẫn dẫn đến xô xát đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Xét nguyện vọng của bị đơn đồng ý với yêu cầu không công nhận là vợ chồng của nguyên đơn và không có tranh chấp.

Về con chung: Quá trình chung sống nguyên đơn, bị đơn có 03 con chung:

- Lê Thị H, sinh ngày 25/8/1990;

- Lê Văn H, sinh ngày 12/9/1992;

- Lê Thị H, sinh ngày 12/9/1993;

Xét nguyên đơn và bị đơn xác định các con chung đã thành niên theo quy định của pháp luật nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 266 BLTTDS;

- Áp dụng Điều 14, 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L. Không công nhận nguyên đơn bà Lê Thị L và bị đơn ông Lê Văn T là vợ chồng.

* Về con chung có 03 con chung:

- Lê Thị H, sinh ngày 25/8/1990;

- Lê Văn H, sinh ngày 12/9/1992;

- Lê Thị H, sinh ngày 12/9/1993;

Các con chung đều là người đã thành niên theo quy định của pháp luật nên không đề cập giải quyết.

* Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được khấu trừ trong khoản tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0043586 ngày 20/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Thanh